

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/4/2023)
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 12/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/6/2023)
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/8/2023)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2023

Số: 0808.02-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/8/2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.720.021.955.405	1.948.557.255.844
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.814.141.406	45.770.154.453
1 Tiền	111	V.1.	22.814.141.406	45.770.154.453
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		375.000.000.000	65.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	375.000.000.000	65.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		680.300.228.369	601.121.145.557
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	692.145.264.874	613.007.283.949
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	14.184.199.317	16.049.958.185
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.973.253.476	1.153.692.721
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.002.489.298)	(29.089.789.298)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	638.447.514.501	1.233.624.934.984
1 Hàng tồn kho	141		638.447.514.501	1.233.624.934.984
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.460.071.129	3.041.020.850
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.040.876.883	2.708.022.218
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	162.741.554
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	419.194.246	170.257.078
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.135.273.582	331.414.836.407
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		284.451.007.218	296.031.482.405
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	283.162.899.368	294.455.226.307
- Nguyên giá	222		1.714.815.358.265	1.704.233.533.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.431.652.458.897)	(1.409.778.307.304)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.288.107.850	1.576.256.098
- Nguyên giá	228		3.507.306.268	3.507.306.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.219.198.418)	(1.931.050.170)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		31.879.458.168	22.835.589.771
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	31.879.458.168	22.835.589.771
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	6.844.000.000	6.844.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.844.000.000	6.844.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.960.808.196	5.703.764.231
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	4.960.808.196	5.703.764.231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.048.157.228.987	2.279.972.092.251

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		714.519.397.295	934.832.172.505
I Nợ ngắn hạn	310		714.519.397.295	934.832.172.505
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	211.670.453.721	278.350.582.201
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	2.184.039.520	3.173.458.513
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	22.225.888.847	13.533.760.421
4 Phải trả người lao động	314		106.940.368.796	80.886.709.943
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	53.020.950.965	37.797.233.620
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	92.635.486.470	26.903.990.231
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	175.648.459.693	490.776.004.653
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	40.279.621.107	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.914.128.176	3.410.432.923
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.333.637.831.692	1.345.139.919.746
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.333.637.831.692	1.345.139.919.746
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		110.289.572.071	101.436.744.169
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.342.262.775	15.342.262.775
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.441.996.846	99.796.912.802
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.999.916.998	11.447.433.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.442.079.848	88.349.479.022
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.048.157.228.987	2.279.972.092.251

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.150.786.626.305	1.893.915.278.471
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	70.262.444.024	66.492.728.309
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.080.524.182.281	1.827.422.550.162
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.826.792.929.855	1.583.740.691.298
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		253.731.252.426	243.681.858.864
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3.079.309.054	7.766.013.961
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	13.095.990.630	9.705.461.767
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.530.979.468	8.295.732.377
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	73.341.501.713	70.342.763.250
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	89.559.228.461	100.111.203.608
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		80.813.840.676	71.288.444.200
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.638.053.534	1.732.942.272
12 Chi phí khác	32	VI.7.	214.551.900	31.567.361
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.423.501.634	1.701.374.911
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		82.237.342.310	72.989.819.111
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	16.693.262.462	15.279.389.822
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65.544.079.848	57.710.429.289
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	522,70	470,45

Phủ Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82.237.342.310	72.989.819.111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		29.377.160.156	29.097.258.930
- Các khoản dự phòng	03		40.192.321.107	25.985.712.579
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.917.219.054)	(8.603.410.600)
- Chi phí lãi vay	06		11.530.979.468	8.295.732.377
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		159.420.583.987	127.765.112.397
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80.132.325.272)	(49.960.867.693)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		595.177.420.483	47.260.958.638
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.309.089.496)	34.174.162.660
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		410.101.370	(2.260.410.750)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.530.979.468)	(8.295.732.377)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.924.476.946)	(16.849.379.288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		356.600.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.185.232.649)	(2.729.324.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		636.282.602.009	129.104.519.233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.028.289.150)	(24.767.410.278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		837.910.000	804.940.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(385.000.000.000)	(180.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	380.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.079.309.054	7.723.213.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(344.111.070.096)	183.760.744.083
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		995.983.525.282	1.153.600.200.592
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.311.111.070.242)	(1.457.388.105.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(315.127.544.960)	(303.787.904.917)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.956.013.047)	9.077.358.399
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.770.154.453	18.309.687.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	22.814.141.406	27.387.046.375

Phụ Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 10/5/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn chất dẻo, phèn, khí công nghiệp; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật).
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản xuất hóa chất khác dùng trong nông nghiệp ;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Cho thuê xe ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bể bơi; Tennis, bóng đá, bóng chuyền;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất phèn, khí công nghiệp
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà nghỉ, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội bộ;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội, chuẩn đoán hình ảnh. Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa. Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Xét nghiệm. Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa. Khám bệnh, chữa bệnh hệ sản Nhi. Điều dưỡng viên, Y sỹ theo Quyết định số 41 ngày 22/4/2005 Bộ trưởng Bộ Nội vụ về ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng;
- Sản xuất bao bì từ Plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ Plastic; Sản xuất chất dẻo từ Plastic;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ; Sản xuất, kinh doanh điện;
- Tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Sản xuất, kinh doanh đá vôi, than, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm dịch vụ khai khoáng; dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp*Danh sách các công ty liên kết:*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	29%	29%
2.	Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**)	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ	30%	30%

(*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(**) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30/6/2023 Công ty có 1.860 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2022 là 1.868 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"); hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện, dự án đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải dây chuyền A1 và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả, phí vận chuyển hàng gửi kho và các khoản chi phí phải trả khác là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

21. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**1. Tiền**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	10.811.938	92.302.071
Tiền gửi ngân hàng	22.803.329.468	45.677.852.382
Tiền gửi VND	22.511.615.215	45.386.098.508
Tiền gửi USD	291.714.253	291.753.874
Cộng	22.814.141.406	45.770.154.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Lâm Thao CN Phú Thọ	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ	225.000.000.000	225.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	375.000.000.000	375.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất từ 6,5% đến 7,4%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)	2.494.000.000	-	2.494.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2)	4.350.000.000	-	4.350.000.000	-
Cộng (*)	6.844.000.000	-	6.844.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch. Giá trị khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 số 2600398844 ngày 03/6/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.350.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

+ Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	45.168.929.772	-	53.698.021.543	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại tổng hợp Thanh Sơn	126.500.557.675	-	65.895.615.000	-
Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	52.191.779.597	-	34.579.174.267	-
Công ty CP Phùng Hưng	61.557.765.771	-	51.659.632.700	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	47.899.720.046	-	51.167.786.491	-
Công ty CP Nam Tiến	12.240.292.917	(12.240.292.917)	12.240.292.917	(12.240.292.917)
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	(12.213.474.600)	12.213.474.600	(12.213.474.600)
Các đối tượng khác	334.372.744.496	(4.548.721.781)	331.553.286.431	(4.636.021.781)
Cộng	692.145.264.874	(29.002.489.298)	613.007.283.949	(29.089.789.298)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Công ty CP Công nghiệp Inviso	1.148.821.400	-
Hong Kong JH Industrial Co., Ltd	2.480.416.566	-
April-Chem International Group Limited	-	4.813.901.489
Công ty TNHH Hệ thống điện và Tự động hóa Việt Nam	-	863.435.200
Các đối tượng trả trước khác	1.205.741.074	1.023.401.219
Cộng	14.184.199.317	16.049.958.185

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	2.230.212.856	-	721.000.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn	300.000.000	-	300.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	267.525.612	-	-	-
Các khoản phải thu khác	175.515.008	-	132.692.721	-
Cộng	2.973.253.476	-	1.153.692.721	-

6. Nợ xấu

	30/6/2023		01/01/2023	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Công ty CP Nam Tiến	12.152.992.917	-	12.240.292.917	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	-	330.946.211	-
Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
Các đối tượng khác	686.598.131	-	686.598.131	-
Cộng	29.002.489.298	-	29.089.789.298	-

7. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	307.264.057.202	-	613.661.392.637	-
Công cụ, dụng cụ	8.767.293.713	-	9.311.843.477	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	182.682.229.280	-	265.009.208.347	-
Thành phẩm	139.733.934.306	-	345.642.490.523	-
Cộng	638.447.514.501	-	1.233.624.934.984	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	639.290.344.229	785.501.208.279	224.886.109.081	54.388.696.832	167.175.190	1.704.233.533.611
Mua trong kỳ	-	924.627.000	-	789.000.000	-	1.713.627.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.692.343.936	6.390.714.033	-	-	16.083.057.969
Thanh lý, nhượng bán	(465.259.754)	(1.973.970.930)	(4.608.454.441)	-	(167.175.190)	(7.214.860.315)
Số dư ngày 30/6/2023	638.825.084.475	794.144.208.285	226.668.368.673	55.177.696.832	-	1.714.815.358.265
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	504.235.312.402	664.753.835.127	192.891.968.665	47.730.015.920	167.175.190	1.409.778.307.304
Khấu hao trong kỳ	7.151.173.623	17.309.009.520	3.707.379.896	921.448.869	-	29.089.011.908
Thanh lý, nhượng bán	(465.259.754)	(1.973.970.930)	(4.608.454.441)	-	(167.175.190)	(7.214.860.315)
Số dư ngày 30/6/2023	510.921.226.271	680.088.873.717	191.990.894.120	48.651.464.789	-	1.431.652.458.897
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	135.055.031.827	120.747.373.152	31.994.140.416	6.658.680.912	-	294.455.226.307
Tại ngày 30/6/2023	127.903.858.204	114.055.334.568	34.677.474.553	6.526.232.043	-	283.162.899.368

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 93.007.741.066 VND (Tại ngày 31/12/2022 là: 107.013.676.515 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 982.882.661.233 VND (Tại 31/12/2022 là: 943.545.790.002 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và phần mềm khác	Website Công ty	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2023	3.050.685.268	456.621.000	3.507.306.268
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	1.474.429.170	456.621.000	1.931.050.170
Khấu hao trong kỳ	288.148.248	-	288.148.248
Số dư ngày 30/6/2023	1.762.577.418	456.621.000	2.219.198.418
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	1.576.256.098	-	1.576.256.098
Tại ngày 30/6/2023	1.288.107.850	-	1.288.107.850

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 456.621.000 VND

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	19.404.872.551	1.879.036.558
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	12.474.585.617	20.956.553.213
Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện (*)	11.851.057.585	11.851.057.585
Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	-	4.343.155.197
Dự án đầu tư hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	-	4.411.485.705
Các công trình XD CB dở dang khác	623.528.032	350.854.726
Cộng	31.879.458.168	22.835.589.771

(*) Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện quyết toán đầu tư theo điều 10 của Nghị quyết số 25/2020/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 9/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Công ty sẽ xử lý dứt điểm dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

11. Chi phí trả trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	3.040.876.883	2.708.022.218
Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ	3.040.876.883	2.708.022.218
<i>b) Dài hạn</i>	4.960.808.196	5.703.764.231
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.231.725.738	3.292.028.361
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	1.729.082.458	2.411.735.870
Cộng	8.001.685.079	8.411.786.449

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	10.547.411.457	10.547.411.457	11.135.336.782	11.135.336.782
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	33.627.800.980	33.627.800.980	28.707.559.424	28.707.559.424
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	11.492.236.313	11.492.236.313	23.356.295.283	23.356.295.283
Công ty CP SX và XNK Phú Thịnh	54.893.822.420	54.893.822.420	15.933.134.445	15.933.134.445
Công ty TNHH Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Hoàng Liên	19.731.569.100	19.731.569.100	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	16.050.250.770	16.050.250.770	40.441.101.304	40.441.101.304
Các đối tượng khác	65.327.362.681	65.327.362.681	158.777.154.963	158.777.154.963
Cộng	211.670.453.721	211.670.453.721	278.350.582.201	278.350.582.201

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	409.772.279	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kim Ngoan	-	723.752.870
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Bảo Trung	-	432.000.000
Công ty TNHH VIETIMEX	-	322.500.000
Các đối tượng khác	1.774.267.241	1.695.205.643
Cộng	2.184.039.520	3.173.458.513

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	65.136.004	2.114.423.952	961.538.245	1.218.021.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.154.364.823	16.693.262.462	11.924.476.946	17.923.150.339
Thuế thu nhập cá nhân	310.356.145	1.360.694.546	1.150.000.000	521.050.691
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.563.611.296	-	2.563.611.296
Thuế khác	3.903.449	4.277.695	8.126.334	54.810
Cộng	13.533.760.421	22.736.269.951	14.044.141.525	22.225.888.847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

b) Phải thu

Thuế GTGT	142.015.035	142.015.035	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	509.862	378.815	-	131.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.687.439	211.912.535	33.225.096
Thuế khác	27.732.181	15.302.196	373.408.118	385.838.103
Cộng	170.257.078	336.383.485	585.320.653	419.194.246

15. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí bảo lãnh	8.978.782.196	11.329.433.361
Trích trước chi phí gửi kho	1.367.340.000	652.985.896
Trích trước chiết khấu thương mại	34.722.212.793	24.253.064.458
Trích trước cước vận chuyển hàng gửi kho	7.039.995.601	853.178.595
Trích trước tiền điện phải trả, chi phí trả trước khác	912.620.375	708.571.310
Cộng	53.020.950.965	37.797.233.620

16. Dự phòng phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.390.674.973	-
Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh	9.281.441.004	-
Dự phòng chi phí duy tu, sửa chữa thường xuyên	17.607.505.130	-
Cộng	40.279.621.107	-

17. Phải trả khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.390.725.920	905.162.002
Cổ tức phải trả	67.713.840.000	-
Phải trả cơ quan bảo hiểm tiền tạm ứng khám chữa bệnh cho CBCNV	891.920.925	609.385.193
Phải trả tiền sáng kiến	29.010.000	10.977.500.000
Phải trả tiền đồng phục	9.335.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.283.200.000	13.116.108.908
Các khoản phải trả khác	991.789.625	1.295.834.128
Cộng	92.635.486.470	26.903.990.231

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (1)	55.173.798.344	55.173.798.344	736.589.896.988	1.129.371.212.460	447.955.113.816	447.955.113.816
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)	11.319.251.955	11.319.251.955	66.357.026.406	69.455.644.114	14.417.869.663	14.417.869.663
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao (3)	49.291.384.699	49.291.384.699	96.848.366.965	75.960.003.440	28.403.021.174	28.403.021.174
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phú Thọ (4)	20.292.596.718	20.292.596.718	20.292.596.718	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (5)	39.571.427.977	39.571.427.977	75.895.638.205	36.324.210.228	-	-
Cộng	175.648.459.693	175.648.459.693	995.983.525.282	1.311.111.070.242	490.776.004.653	490.776.004.653

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 0505/2022-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 05/5/2022, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 05/5/2022 đến ngày 30/4/2023, thời hạn được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 1105/2023-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 11/5/2023, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 11/5/2023 đến ngày 11/5/2024, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương theo các Hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 01/6/2022, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/4/2023, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.

- Hợp đồng vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 18/5/2023, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/5/2023 đến ngày 31/5/2024, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao Phú Thọ theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202102191 ngày 31/12/2021, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/năm đối với giấy nhận nợ phát sinh từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến hết ngày 31/12/2021 hoặc cho đến khi Tổng Giám đốc Agribank thông báo dừng chương trình. Thời gian được hưởng lãi suất cho vay ưu đãi: tối đa 6 tháng (tương đương 180 ngày) kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian hưởng lãi suất ưu đãi, áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định của Agribank. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202300634 ngày 27/4/2023, hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Lãi suất cho vay thả nổi, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500026089 ngày 21/4/2023, hạn mức vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng một lần. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/404769/HDTD ngày 11/7/2022, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2022	1.128.564.000.000	94.745.453.339	1.223.309.453.339
Lãi trong năm trước	-	88.528.279.022	88.528.279.022
Chia cổ tức	-	(67.713.840.000)	(67.713.840.000)
Trích quỹ	-	(15.229.579.559)	(15.229.579.559)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị	-	(533.400.000)	(533.400.000)
Số dư tại 31/12/2022	1.128.564.000.000	99.796.912.802	1.228.360.912.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Lãi trong kỳ này	-	65.544.079.848	65.544.079.848
Chia cổ tức (i)	-	(67.713.840.000)	(67.713.840.000)
Trích quỹ (i)	-	(17.705.655.804)	(17.705.655.804)
Thù lao và thưởng hội đồng quản trị (i)	-	(479.500.000)	(479.500.000)
Số dư tại 30/6/2023		1.128.564.000.000	79.441.996.846
			1.208.005.996.846
(i) Chia cổ tức, trích quỹ, thù lao và thưởng Hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 12/4/2023			
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		30/6/2023	01/01/2023
		VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		787.919.850.000	787.919.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác		340.644.150.000	340.644.150.000
Cộng		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
		VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp đầu kỳ		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Vốn góp cuối kỳ		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		67.713.840.000	67.713.840.000
d) Cổ phiếu		30/6/2023	01/01/2023
		Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông		112.856.400	112.856.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		112.856.400	112.856.400
- Cổ phiếu phổ thông		112.856.400	112.856.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu			
e) Các quỹ của doanh nghiệp			Đơn vị tính: VND
	01/01/2023	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
			30/6/2023
Quỹ đầu tư phát triển	101.436.744.169	8.852.827.902	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	-	-
Cộng	116.779.006.944	8.852.827.902	-
			125.631.834.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**a) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	12.450,46	12.452,15

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên	259.406.803	259.406.803
Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ	492.382.386	492.382.386
Các đối tượng khác	5.462.004.086	5.462.004.086
Cộng	7.533.329.475	7.533.329.475

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa, phế liệu	2.136.450.605.605	1.880.420.894.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.336.020.700	13.494.384.022
Cộng	2.150.786.626.305	1.893.915.278.471

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chiết khấu thương mại	70.262.444.024	66.492.728.309
Cộng	70.262.444.024	66.492.728.309

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa, phế liệu đã bán	1.816.559.437.264	1.575.124.978.472
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.233.492.591	8.615.712.826
Cộng	1.826.792.929.855	1.583.740.691.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	2.282.679.054	7.396.963.961
Cổ tức, lợi nhuận được chia	796.630.000	326.250.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	42.800.000
Cộng	3.079.309.054	7.766.013.961

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	11.530.979.468	8.295.732.377
Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm, lãi đặt cọc vùng	1.565.011.162	738.113.779
Chi phí tài chính khác	-	671.615.611
Cộng	13.095.990.630	9.705.461.767

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	837.910.000	911.764.000
Thu tiền từ bảo hiểm chi trả	-	23.956.500
Thu nhập cho thuê nhà đa năng, thuê địa điểm	149.500.000	108.000.000
Thu nhập từ vật thu hồi	-	218.500.000
Thu nhập khác	650.643.534	470.721.772
Cộng	1.638.053.534	1.732.942.272

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ và TSCĐ	209.477.000	-
Chi phí khác	5.074.900	31.567.361
Cộng	214.551.900	31.567.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	73.341.501.713	70.342.763.250
Chi phí nhân viên	9.170.879.945	8.189.426.899
Chi phí vật liệu, bao bì	215.114.799	456.000.293
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.198.016.578	1.296.442.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	431.588.258	624.826.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.553.627.355	52.843.476.470
Chi phí bằng tiền khác	7.772.274.778	6.932.589.766
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	89.646.528.461	100.141.203.608
Chi phí nhân viên quản lý	38.619.759.170	29.889.936.459
Chi phí vật liệu quản lý	2.799.447.071	4.243.623.815
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.169.681.628	2.386.915.532
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.712.212.221	3.599.490.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.372.975.452	21.606.001.743
Chi phí bằng tiền khác	19.972.452.919	38.415.235.374
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(87.300.000)	(30.000.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(87.300.000)	(30.000.000)
Cộng	162.900.730.174	170.453.966.858

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.788.542.075.905	1.915.397.387.541
Chi phí nhân công	206.203.914.087	183.852.522.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.377.160.156	29.097.258.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.037.988.703	214.160.377.762
Chi phí khác bằng tiền	43.438.516.916	66.535.885.944
Cộng	2.249.599.655.767	2.409.043.432.970

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.237.342.310	72.989.819.111
Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN	796.630.000	326.250.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.025.600.000	3.733.380.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	83.466.312.310	76.396.949.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.693.262.462	15.279.389.822
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.693.262.462	15.279.389.822

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.544.079.848	57.710.429.289
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.554.407.985)	(4.616.834.343)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>6.554.407.985</i>	<i>4.616.834.343</i>
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.554.407.985	4.616.834.343
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.989.671.863	53.093.594.946
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	522,70	470,45

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được Công ty tạm trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo điều 39 của Điều lệ tổ chức và hoạt động in sửa đổi lần thứ 11 ngày 10/5/2021 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	995.983.525.282	1.153.600.200.592
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.311.111.070.242	1.457.388.105.509

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Thông báo số 560/2023/SPLT-TCLĐ ngày 31/7/2023 của Tổng Giám đốc Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thì Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 6%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là 14/8/2023 và ngày thanh toán 30/8/2023.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Công ty liên kết
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP DAP - VINACHEM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Công ty con của Công ty mẹ

a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Bán hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	485.985.129	459.809.483
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	1.717.501.196	1.748.715.452
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	187.759.906.626	187.371.980.925
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	6.392.822.000	5.046.418.192
Công ty CP DAP - VINACHEM	10.252.384.572	
Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất Việt Nam	68.400.000	390.150.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	21.338.680	7.386.000
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	30.026.866.826	22.508.076.420
Doanh thu tài chính (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	435.000.000	326.250.000
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	361.630.000	-
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	47.275.191.000
Cổ tức phải trả		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	47.275.191.000	-
b) Số dư với các bên liên quan	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	38.990.583	71.537.140
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	5.831.723	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	-	56.711.668
Trả trước cho người bán		
Công ty CP DAP - VINACHEM	-	269.286.615
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	-	7.139.324
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	33.627.800.980	28.707.559.424
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	11.492.236.313	23.356.295.283
Công ty CP DAP - VINACHEM	2.219.580	-
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	14.199.356	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	10.547.411.457	11.135.336.782

c) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.496.139.740	1.475.803.095
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	497.833.197	422.718.525
Cộng (*)	1.993.972.937	1.898.521.620

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
		VND	VND
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc		1.206.704.929	998.921.221
Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	340.878.049	282.341.048
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 1/6/2023)	286.957.257	237.116.114
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc	290.337.828	240.479.434
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc	288.531.795	238.984.625
2. Thu nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng		289.434.811	476.881.874
Ông Phạm Quang Tuyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2022)	-	237.149.845
Ông Lê Hồng Thắng	Kế toán trưởng	289.434.811	239.732.029
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		162.000.000	136.800.000
Ông Nguyễn Quốc Anh	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 19/4/2022)	42.000.000	16.800.000
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Bùi Sơn Hải	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 12/4/2023)	28.000.000	30.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
		VND	VND
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 12/4/2023)	2.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	30.000.000	30.000.000
4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		335.833.197	285.918.525
Ông Đỗ Văn Tạo (i)	Trưởng ban - Lương chuyên trách	287.833.197	237.918.525
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Vi Hoàng Sơn	Thành viên	24.000.000	24.000.000
(i) Bổ nhiệm từ ngày 4/1/2022			

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản vay	175.648.459.693	490.776.004.653
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.814.141.406	45.770.154.453
Nợ thuần	152.834.318.287	445.005.850.200
Vốn chủ sở hữu	1.333.637.831.692	1.345.139.919.746
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	11%	33%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.814.141.406	45.770.154.453
Phải thu khách hàng và phải thu khác	666.116.029.052	585.071.187.372
Các khoản đầu tư tài chính	375.000.000.000	65.000.000.000
Tổng cộng	1.063.930.170.458	695.841.341.825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	175.648.459.693	490.776.004.653
Phải trả người bán và phải trả khác	304.305.940.191	305.254.572.432
Chi phí phải trả	53.020.950.965	37.797.233.620
Tổng cộng	532.975.350.849	833.827.810.705

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2023	01/01/2023	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	2.772.130.819	5.105.655.363

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	304.305.940.191	-	304.305.940.191
Chi phí phải trả	53.020.950.965	-	53.020.950.965
Các khoản vay	175.648.459.693	-	175.648.459.693

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	305.254.572.432	-	305.254.572.432
Chi phí phải trả	37.797.233.620	-	37.797.233.620
Các khoản vay	490.776.004.653	-	490.776.004.653

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.814.141.406	-	22.814.141.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	666.116.029.052	-	666.116.029.052
Các khoản đầu tư tài chính	375.000.000.000	-	375.000.000.000

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.770.154.453	-	45.770.154.453
Phải thu khách hàng và phải thu khác	585.071.187.372	-	585.071.187.372
Các khoản đầu tư tài chính	65.000.000.000	-	65.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

